

CÔNG TY CP SEOUL METAL VIỆT NAM

Báo cáo tài chính riêng QUÝ IV
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đầu tư số 212033.000119
7671864311

Ngày 19 tháng 2 năm 2008
Ngày 26 tháng 7 năm 2018

Giấy Chứng nhận Đầu tư đầu tiên của Công ty số 212033.000119 ngày 19 tháng 2 năm 2008, do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bắc Ninh cấp và có giá trị trong 47 năm kể từ ngày 19 tháng 2 năm 2008.

Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty số 767186431 ngày 19 tháng 2 năm 2018, do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bắc Ninh cấp, thay thế Giấy Chứng nhận Đầu tư số 212033.000119.

Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đầu tư số 7671864311 ngày 26 tháng 7 năm 2018.

Giấy Chứng nhận Đăng ký

Công ty Cổ phần số 2300323118

ngày 19 tháng 2 năm 2008

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Công ty Cổ phần số 2300323118 ngày 25 tháng 8 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Na Yoon Yeng	Chủ tịch
Ông Cha Gyun Young	Thành viên
Ông Hwang Heon Joo	Thành viên
Ông Ha Il Ung	Thành viên
Ông Tạ Đình Hà	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Cha Gyun Young	Giám đốc
Ông Na Yoon Yeng	Cố vấn cao cấp

Ban kiểm soát

Bà Phan Thị Mai Hoa	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Hương	Thành viên
Ông Yoo Tag	Thành viên

Trụ sở đăng ký

Khu Công nghiệp Yên Phong, Xã Long Châu
Huyện Yên Phong
Tỉnh Bắc Ninh
Việt Nam

Bảng Cân Đối Kế Toán Riêng Quý IV năm 2024

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		452,380,892,921	401,379,391,449
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	159,803,709,793	141,415,093,311
Tiền	111		135,798,066,963	117,901,511,321
Các khoản tương đương tiền	112		24,005,642,830	23,513,581,990
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		121,476,421,766	117,087,089,901
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	121,476,421,766	117,087,089,901
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		128,974,747,770	102,246,566,020
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	72,989,035,957	61,947,330,919
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	30,511,228,727	26,496,781,592
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		19,220,000,000	8,517,787,960
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	6,254,483,086	5,284,665,549
Hàng tồn kho	140	10	32,096,864,889	31,102,651,464
Hàng tồn kho	141		32,096,864,889	31,102,651,464
Tài sản ngắn hạn khác	150		10,029,148,703	9,527,990,753
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		252,985,957	269,535,615
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9,776,162,746	9,258,455,138
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 250 + 260)	200		259,819,204,032	267,018,052,912
Tài sản cố định	220		196,323,001,600	204,345,807,023
Tài sản cố định hữu hình	221	11	183,053,717,383	190,635,438,566
Nguyên giá	222		357,213,408,870	342,442,073,389
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(174,159,691,487)	(151,806,634,823)
Tài sản cố định vô hình	227	12	13,269,284,217	13,710,368,457
Nguyên giá	228		19,928,637,817	19,928,637,817
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6,659,353,600)	(6,218,269,360)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	49,041,000,000	49,041,000,000
Đầu tư vào công ty con	251		1,155,350,000	1,155,350,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		49,041,000,000	49,041,000,000
Dự phòng đầu tư vào công ty con	254		(1,155,350,000)	(1,155,350,000)
Tài sản dài hạn khác	260		14,455,202,432	13,631,245,889
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	14,455,202,432	13,631,245,889
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		712,200,096,953	668,397,444,361

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Bảng Cân Đối Kế Toán Riêng Quý IV năm 2024 (Tiếp)

NGUỒN VỐN

NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		44,449,950,501	33,137,683,806
Nợ ngắn hạn	310		36,682,974,134	25,604,244,071
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	28,452,765,003	17,470,724,308
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15,510,000	15,631,350
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	4,619,189,249	4,857,976,460
Phải trả người lao động	314		3,209,012,510	2,796,889,150
Chi phí phải trả	315		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319		386,497,372	463,022,803
Nợ dài hạn	330		7,766,976,367	7,533,439,735
Dự phòng phải trả dài hạn	342	17	7,766,976,367	7,533,439,735
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		667,750,146,452	635,259,760,555
Vốn chủ sở hữu	410	18	667,750,146,452	635,259,760,555
Vốn cổ phần	411	19	167,737,460,000	167,737,460,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		167,737,460,000	167,737,460,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		95,711,970,000	95,711,970,000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		404,300,716,452	371,810,330,555
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		355,036,584,555	295,793,430,692
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		49,264,131,897	76,016,899,863
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		712,200,096,953	668,397,444,361

Ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Thị Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Cha Gyun Young
Giám đốc

Báo cáo KQKD riêng cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	1	20	117,846,260,013	100,805,408,605	477,341,607,336	425,011,668,202
Các khoản giảm trừ doanh thu	2	20	26,040,000	-	130,405,480	-
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	20	117,820,220,013	100,805,408,605	477,211,201,856	425,011,668,202
Giá vốn hàng bán	11	21	84,852,633,160	77,167,995,536	354,611,925,121	329,425,979,380
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		32,967,586,853	23,637,413,069	122,599,276,735	95,585,688,822
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	5,425,169,537	6,523,230,447	15,722,363,178	13,619,650,093
Chi phí tài chính	22	23	94,234,301	328,680,431	1,758,366,327	1,273,637,021
Chi phí bán hàng	25	24	7,657,058,623	6,757,707,748	31,203,268,665	26,893,518,733
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	10,926,306,017	10,636,357,732	47,954,093,292	40,132,977,956
Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		19,715,157,449	12,437,897,605	57,405,911,629	40,905,205,205
Thu nhập khác	31	26	9,679,544	3,013	98,936,088	35,701,538
Chi phí khác	32	26	41,394,959	75,421,378	2,943,667,242	216,702,258
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(31,715,415)	(75,418,365)	(2,844,731,154)	(181,000,720)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		19,683,442,034	12,362,479,240	54,561,180,475	40,724,204,485
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1,138,730,569	1,360,110,438	5,297,048,578	4,205,224,393
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		18,544,711,465	11,002,368,802	49,264,131,897	36,518,980,092

Ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Thị Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Châu Gyun Young
Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Báo cáo LCTT riêng cho Quý IV năm 2024 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	1		54,561,180,475	40,724,204,485
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	2		24,124,532,524	24,267,437,432
Các khoản dự phòng	3		233,536,632	226,514,676
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(2,374,740,599)	(2,014,197,196)
Lãi từ hoạt động đầu tư	5		(5,803,043,842)	(6,943,641,051)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8		70,741,465,190	56,260,318,346
Biến động các khoản phải thu	9		(20,027,944,756)	(24,859,206,348)
Biến động hàng tồn kho	10		(994,213,425)	8,229,481,380
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		11,249,916,893	(5,577,333,512)
Biến động chi phí trả trước	12		(807,406,885)	(6,155,714,224)
			60,161,817,017	27,897,545,642
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5,608,003,333)	(882,846,741)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		54,553,813,684	27,014,698,901
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(16,794,290,935)	(12,010,411,805)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		469,545,455	227,272,727
Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(140,696,421,766)	(8,517,787,960)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		129,994,209,726	
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27		5,666,969,364	6,580,228,945
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(21,359,988,156)	(13,720,698,093)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền trả cổ tức	36		(16,773,746,000)	(25,160,619,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16,773,746,000)	(25,160,619,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		16,420,079,528	(11,866,618,192)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		141,415,093,311	151,434,795,393
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,968,536,954	1,846,916,110
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	159,803,709,793	141,415,093,311

Ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập:

Nguyễn Thị Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Châu Gyun Young
Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Thuyết minh BCTC riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 205 nhân viên (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 có : 219 nhân viên) .

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất đỉnh vít, ốc vít chính xác, các linh kiện điện tử kỹ thuật cao dành cho điện thoại di động và các sản phẩm điện tử khác (bao gồm cả quy trình mạ).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2024, Công ty có 1 công ty con được liệt kê trong Thuyết minh 13.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ là ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Thuyết minh BCTC riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Tiếp)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

17
TY
AN
ET
IAM
TB

Thuyết minh BCTC riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Tiếp)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Thuyết minh BCTC riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Tiếp)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 45 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	5 – 10 năm
▪ khác	10 – 20 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng

Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng bao gồm tổng số tiền phải trả cho chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng trên lô đất trong Khu Công nghiệp Yên Phong, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, được quy định trong hợp đồng thuê lại đất số 14/2008/BĐS-HĐKT ngày 6 tháng 3 năm 2008 với Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera. Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 45 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Thuyết minh BCTC riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Tiếp)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Chi phí khôi phục hiện trường

Công ty có nghĩa vụ phải phục hồi nguyên trạng mặt bằng đất mà Công ty đã xây dựng nhà máy vào thời điểm kết thúc giai đoạn thuê đất. Dự phòng được lập dựa trên lãi suất chiết khấu là 3,1%/năm.

Lãi suất chiết khấu áp dụng là lãi suất trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường về giá trị thời gian của tiền và các rủi ro cụ thể liên quan đến khoản phải trả mà chưa được bao gồm trong ước tính tốt nhất về các khoản chi.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Thuyết minh BCTC riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Tiếp)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(n) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(o) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung.

Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, các nhân viên quản lý chủ chốt của Công ty, các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(p) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

Thuyết minh BCTC riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Tiếp)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	70,911,491	12,011,349
Tiền gửi ngân hàng	135,727,155,472	117,889,499,972
Các khoản tương đương tiền	24,005,642,830	23,513,581,990
	159,803,709,793	141,415,093,311

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, hưởng lãi suất từ 2.8% - 3.3% một năm

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty TNHH Seojin Việt Nam	1,529,532,298	3,637,027,507
Globa SM Tech (M) Sdn Bhd	-	1,535,755,540
Công ty TNHH SERVEONE (Việt Nam)	9,080,493,180	13,926,379,280
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	5,738,277,227	4,465,814,212
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam	6,218,598,817	6,728,105,612
Seoul Metal India Private Limited	10,059,767,685	5,436,280,507
Samsung Electronics Singapore Pte. Ltd.	3,340,727,566	2,633,580,779
Công Ty TNHH Seoul Metal (Hàn Quốc)	2,700,719,100	1,557,208,650
Các khách hàng khác	34,320,920,084	22,027,178,832
	72,989,035,957	61,947,330,919

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
SEOUL METAL INDIA PVT.LTD	10,059,767,685	5,436,280,507
	10,059,767,685	5,436,280,507

Thuyết minh BCTC riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Tiếp)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Nợ quá hạn

	31/12/2024			01/01/2024				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Global SM Tech (M)	Trên 3	-	-	-	Trên 3	1,535,755,540	-	1,535,755,540
Sdn Bhd	năm				năm			
Seoul Metal	Trên				Trên			
Philippines Inc	3 năm				3 năm			
Các công ty khác	Từ 6 tháng				Từ 6 tháng			
	đến 2 năm	-	-	-	đến 2 năm	-	-	-
		-	-	-		1,535,755,540	-	1,535,755,540

Dựa vào cam kết trả nợ và lịch sử thanh toán của các khách hàng cho tới ngày lập báo cáo này. Ban Giám đốc không nhận thấy không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản phải thu này và không cho rằng các công ty này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Thuyết minh BCTC riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
CÔNG TY TNHH J&Y ELECTRONIC VIỆT NAM	6,842,764,904	9,503,627,807
CÔNG TY CỔ PHẦN NATURAL STAR VINA	-	3,398,783,587
Công ty TNHH Hilock Việt Nam	21,119,397,512	10,736,076,280
CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU HỢP KIM BEDRA VIỆT NAM	44,217,750	47,159,995
Các khách hàng khác	2,504,848,561	2,811,133,923
	30,511,228,727	26,496,781,592

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tạm ứng (*)	4,758,000,650	4,147,275,970
Dự thu lãi tiền gửi	1,496,482,436	1,137,389,579
	6,254,483,086	5,284,665,549

(*) Đây chủ yếu là các khoản tạm ứng cho các cá nhân ban lãnh đạo Công ty, được phê duyệt bởi Ban Giám đốc, chi tiết như sau:

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Cha Gyun Young Giám đốc	1,568,000,000	507,480,460
Yang Jeong Gyu Trưởng phòng sản xuất	2,765,749,600	3,416,914,550
Khác	424,251,050	222,880,960
	4,758,000,650	4,147,275,970

Thuyết minh BCTC riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Tiếp)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

10. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	6,452,548,026	-	8,620,206,697	-
Chi phí SXKD dở dang	4,669,921,402	-	4,057,766,669	-
Thành phẩm	14,566,860,170	-	13,334,644,495	-
Hàng hóa	6,407,535,291	-	5,090,033,603	-
	32,096,864,889		31,102,651,464	

Thuyết minh BCTC riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	139,802,658,484		171,830,326,213		9,829,280,130		8,873,450,337		12,106,358,225		342,442,073,389	
Tăng trong năm	4,529,000,000		2,117,720,079		1,787,803,704		213,340,000		8,146,427,152		16,794,290,935	
Thanh lý	-		-		(2,022,955,454)		-		-		(2,022,955,454)	
Số dư cuối năm	144,331,658,484		173,948,046,292		9,594,128,380		9,086,790,337		20,252,785,377		357,213,408,870	
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	25,055,503,954		111,395,413,425		4,707,271,356		5,436,826,437		5,211,619,651		151,806,634,823	
Khấu hao trong năm	6,945,915,115		13,032,205,163		1,233,304,159		646,914,394		1,825,109,453		23,683,448,284	
Thanh lý	-		-		(1,330,391,620)		-		-		(1,330,391,620)	
Số dư cuối năm	32,001,419,069		124,427,618,588		4,610,183,895		6,083,740,831		7,036,729,104		174,159,691,487	
Giá trị còn lại												
Số dư đầu năm	114,747,154,530		60,434,912,788		5,122,008,774		3,436,623,900		6,894,738,574		190,635,438,566	
Số dư cuối năm	112,330,239,415		49,520,427,704		4,983,944,485		3,003,049,506		13,216,056,273		183,053,717,383	

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 54.62 triệu VND (1/1/2024: 36.736 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Thuyết minh BCTC riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Tiếp)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

12. Tài sản cố định vô hình

	Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19,885,547,817	43,090,000	19,928,637,817
Tăng trong năm	-	-	-
Thanh lý	-	-	-
Số dư cuối năm	19,885,547,817	43,090,000	19,928,637,817
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6,175,179,360	43,090,000	6,218,269,360
Khấu hao trong năm	441,084,240	-	441,084,240
Thanh lý	-	-	-
Số dư cuối năm	6,616,263,600	43,090,000	6,659,353,600
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	13,710,368,457	0	13,710,368,457
Số dư cuối năm	13,269,284,217	0	13,269,284,217

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 43 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 nhưng vẫn đang được sử dụng.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	31/12/2024			01/01/2024		
		Tỷ lệ Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty con							
Seoul Metal India Private Limited	Ấn Độ	97.74%	97.74%	1.155.350.000	(*)	(1.155.350.000)	97.74% 97.74% 1.155.350.000 (*) (1.155.350.000)
Đơn vị khác							
INDUSTRIAS GOL. S.A	Tây Ban Nha	10%	10%	49.041.000.000	(*)	- 10% 10% 49.041.000.000 (*)	-
				50.196.350.000	(*)	(1.155.350.000)	50.196.350.000 (*) (1.155.350.000)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Thuyết minh BCTC riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Tiếp)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Chi phí trả trước dài hạn**

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	4,259,565,037	9,371,680,852	13,631,245,889
Tăng trong năm	4,966,761,402	-	4,966,761,402
Phân bổ trong năm	(3,797,864,448)	(344,940,411)	(4,142,804,859)
Số dư cuối năm	5,428,461,991	9,026,740,441	14,455,202,432

15. Phải trả người bán ngắn hạn**Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
CÔNG TY TNHH DOTA PRESSING VINA	1,797,061,200	1,297,577,380
Công Ty TNHH Seoul Metal (Hàn Quốc)	7,613,343,575	3,131,603,001
CÔNG TY TNHH THÉP KOS VIỆT NAM	1,660,053,666	904,284,493
CÔNG TY TNHH THÉP DAEHO VIỆT NAM	3,557,252,490	2,236,675,100
Các nhà cung cấp khác	13,814,471,264	9,900,584,334
	28,442,182,195	17,470,724,308

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	20,832,238,212	(20,832,238,212)	-
Thuế nhập khẩu	-	1,298,451,020	(1,298,451,020)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,065,224,393	5,297,048,578	(5,608,003,333)	3,754,269,638
Thuế thu nhập cá nhân	322,157,010	6,369,746,714	(6,339,840,303)	352,063,421
Thuế nhà thầu	470,595,057	1,034,620,899	(992,359,766)	512,856,190
Các loại thuế khác	-	1,169,674,022	(1,169,674,022)	-
	4,857,976,460	36,001,779,445	(36,240,566,656)	4,619,189,249

Thuyết minh BCTC riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn gồm chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng ước tính mà Công ty phải bỏ ra sau khi kết thúc thời hạn thuê lại đất tại khu Công nghiệp Yên Phong – Bắc Ninh theo hợp đồng số 14/2008/BĐS-HĐKT để khôi phục và hoàn trả nguyên trạng mặt bằng theo quy định tại Bộ Luật Dân sự và các văn bản hướng dẫn.

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Số dư tại ngày 01/01/2023	Vốn cổ phần	Thặng dư	Lợi nhuận	Tổng cộng
Lợi nhuận thuần trong năm	VND	vốn cổ phần	chưa phân phối	VND
Trả cổ tức bằng tiền		VND	VND	
	167,737,460,000	95,711,970,000	360,451,969,463	623,901,399,463
	-	-	36,518,980,092	36,518,980,092
	-	-	(25,160,619,000)	(25,160,619,000)
Số dư tại ngày 01/01/2024	167,737,460,000	95,711,970,000	371,810,330,555	635,259,760,555
Trả cổ tức bằng tiền			(16,773,746,000)	(16,773,746,000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	49,264,131,897	49,264,131,897
Số dư tại ngày 31/12/2024	167,737,460,000	95,711,970,000	404,300,716,452	667,750,146,452

Thuyết minh BCTC riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Tiếp)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***19. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã góp được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

	31/12/2024		01/01/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	16.773.746	167.737.460.000	16.773.746	167.737.460.000
Vốn cổ phần đã phát hành và số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	16.773.746	167.737.460.000	16.773.746	167.737.460.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong Công ty như sau:

	31/12/2024		01/01/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	16.773.746	167.737.460.000	16.773.746	167.737.460.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	16.773.746	167.737.460.000	16.773.746	167.737.460.000

Thuyết minh BCTC riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tổng doanh thu		
§ Bán thành phẩm	360,315,490,582	307,997,893,003
§ Bán hàng hóa	116,124,045,765	116,004,607,633
§ Cung cấp dịch vụ, bán phế liệu	902,070,989	1,009,167,566
	<u>477,341,607,336</u>	<u>425,011,668,202</u>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
§ Giảm giá hàng bán	130,405,480	-
Doanh thu thuần	<u>477,211,201,856</u>	<u>425,011,668,202</u>

21. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tổng giá vốn hàng bán :	354,611,925,121	329,425,979,380
	<u>354,611,925,121</u>	<u>329,425,979,380</u>

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Lãi tiền gửi	6,026,062,221	7,062,453,793
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7,321,560,358	4,542,999,104
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2,374,740,599	2,014,197,196
	<u>15,722,363,178</u>	<u>13,619,650,093</u>

Thuyết minh BCTC riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Tiếp)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***23. Chi phí tài chính**

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Chi phí tài chính	1,758,366,327	1,273,637,021
	<u>1,758,366,327</u>	<u>1,273,637,021</u>

24. Chi phí bán hàng

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Chi phí nhân viên	10,102,691,997	8,281,234,967
Chi phí vật liệu, bao bì	2,301,236,699	2,144,629,270
Chi phí khấu hao và phân bổ	1,087,474,126	1,082,412,837
Phí chuyển giao công nghệ	10,346,197,898	7,745,926,027
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,849,949,938	5,777,629,387
Chi phí bằng tiền khác	1,515,718,007	1,861,686,245
	<u>31,203,268,665</u>	<u>26,893,518,733</u>

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Chi phí nhân viên	16,988,581,770	16,078,989,357
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	621,550,716	107,618,032
Chi phí khấu hao và phân bổ	4,061,106,116	3,855,534,742
Thuế, phí và lệ phí	9,550,591	3,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,437,368,885	11,494,008,762
Chi phí bồi thường	3,950,945,931	-
Chi phí khác	6,884,989,283	8,593,827,063
	<u>47,954,093,292</u>	<u>40,132,977,956</u>

Thuyết minh BCTC riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

26. Thu nhập, Chi phí khác

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Thu nhập khác	98,936,088	35,701,538
Chi phí khác	2,943,667,242	216,702,258
Lợi nhuận khác	(2,844,731,154)	(181,000,720)

27. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	187,102,554,757	173,757,942,740
Chi phí nhân công	64,938,797,492	55,414,683,529
Chi phí khấu hao và phân bổ	24,124,532,524	24,267,437,432
Chi phí công cụ dụng cụ	34,745,936,747	36,486,259,146
Chi phí dịch vụ mua ngoài	113,057,077,211	101,377,528,240
Chi phí khác	11,941,373,151	11,100,306,513

Thuyết minh BCTC riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Tiếp)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	5,297,048,578	4,205,224,393
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	
	<u>5,297,048,578</u>	<u>4,205,224,393</u>

(b) Thuế suất áp dụng

Ngày 02/08/2022 Công ty nhận được giấy xác nhận ưu đãi số 4496/GXN-BCT về việc Công ty đủ điều kiện hưởng ưu đãi theo quy định tại Điều 16 Nghị định 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển Công nghiệp hỗ trợ đối với các sản phẩm định ốc vít chính xác bằng kim loại. Theo các quy định thuế hiện hành, Công ty sẽ có thêm 1 năm miễn (Năm 2022 - đã áp dụng) và 2 năm (Năm 2023-2024) giảm với mức thuế thu nhập bằng 5% đối với những sản phẩm thuộc công nghiệp hỗ trợ được nêu trong giấy xác nhận ưu đãi. Những sản phẩm còn lại không thuộc giấy xác nhận của Bộ Công Thương thì Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế

29. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập:

Nguyễn Thị Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Chà Gyun Young
Giám đốc



Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company

Separate Financial Statements
for the quarter ended 31 December 2024

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company Corporate Information

Investment Certificates No.	212033.000119 7671864311	19 February 2008 26 July 2018
------------------------------------	-----------------------------	----------------------------------

The Company's first Investment Certificate No. 212033.000119 dated 19 February 2008 was issued by the Industrial Zones Authority of Bac Ninh Province and is valid for 47 years from 19 February 2008.

The Company's Investment Certificate No. 7671864311 dated 19 February 2018 was issued by the Industrial Zones Authority of Bac Ninh Province and supersedes Investment Certificate No. 212033.000119.

The Company's Investment Certificate has been amended several times, the most recent of which is by Investment Certificate No 7671864311 dated 26 July 2018.

Enterprise Registration Certificate No.	2300323118	19 February 2008
--	------------	------------------

The Company's Enterprise Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which is by Enterprise Registration Certificate No. 2300323118 dated 25 August 2020. The Enterprise Registration Certificate was issued by Bac Ninh Department of Planning and Investment.

Board of Management	Mr. Na Yoon Yeng Mr. Cha Gyun Young Mr. Hwang Heon Joo Mr. Ha Il Ung Mr. Ta Dinh Ha	Chairman Member Member Member Member
Board of Directors	Mr. Cha Gyun Young Mr. Na Yoon Yeng	Director Senior Advisor
Supervisory Board	Ms. Phan Thi Mai Hoa Ms. Pham Thi Huong Mr. Yoo Tag	Head of Supervisory Board Member Member
Registered Office	Yen Phong Industrial Zone, Long Chau Commune Yen Phong District Bac Ninh Province Vietnam	
Auditors	KPMG Limited Vietnam	

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Separate balance sheet as at 31 December 2024 (continued)

Form B 01 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

RESOURCES

Liabilities (300 = 310 + 330)	300		44,449,950,501	33,137,683,806
Current liabilities	310		36,682,974,134	25,604,244,071
Accounts payable to suppliers	311	15	28,452,765,003	17,470,724,308
Advances from customers	312		15,510,000	15,631,350
Taxes and others payable to State Treasury	313	16	4,619,189,249	4,857,976,460
Payables to employees	314		3,209,012,510	2,796,889,150
Accrued expenses	315		-	
Other payables – short-term	319		386,497,372	463,022,803
Long-term liabilities	330		7,766,976,367	7,533,439,735
Provisions – long-term	342	17	7,766,976,367	7,533,439,735
equity (400 = 410)	400		667,750,146,452	635,259,760,555
Owners' equity	410	18	667,750,146,452	635,259,760,555
Share capital	411	19	167,737,460,000	167,737,460,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		167,737,460,000	167,737,460,000
Share premium	412		95,711,970,000	95,711,970,000
Retained profits	421		404,300,716,452	371,810,330,555
- Retained profits brought forward	421a		355,036,584,555	335,291,350,463
- Retained profit for the current year	421b		49,264,131,897	36,518,980,092
Total resources (440 = 300 + 400)	440		712,200,096,953	668,397,444,361

20 January 2025

Prepared by:



Nguyen Thi Ninh
Chief Accountant

Approved by:



Cha Gyun Young
Director

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Separate statement of income for the quarter ended 31 December 2024

Form B 02– DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	Fourth quarter.2024 VND	Fourth quarter.2023 VND	2024 VND	2023 VND
Revenue from sales of goods and provision of services	1	20	117,846,260,013	100,805,408,605	477,341,607,336	425,011,668,202
Revenue deductions	2	20	26,040,000	-	130,405,480	
Net revenue (10 = 01 - 02)	10	20	117,820,220,013	100,805,408,605	477,211,201,856	425,011,668,202
Cost of sales	11	21	84,852,633,160	77,167,995,536	354,611,925,121	329,425,979,380
Gross profit (20 = 10 - 11)	20		32,967,586,853	23,637,413,069	122,599,276,735	95,585,688,822
Financial income	21	22	5,425,169,537	6,523,230,447	15,722,363,178	13,619,650,093
Financial expenses	22	23	94,234,301	328,680,431	1,758,366,327	1,273,637,021
Selling expenses	25	24	7,657,058,623	6,757,707,748	31,203,268,665	26,893,518,733
General and administration expenses	26	25	10,926,306,017	10,636,357,732	47,954,093,292	40,132,977,956
Net operating profit {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		19,715,157,449	12,437,897,605	57,405,911,629	40,905,205,205
Other income	31	26	9,679,544	3,013	98,936,088	35,701,538
Other expenses	32	26	41,394,959	75,421,378	2,943,667,242	216,702,258
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		(31,715,415)	(75,418,365)	(2,844,731,154)	(181,000,720)
Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		19,683,442,034	12,362,479,240	54,561,180,475	40,724,204,485
Income tax expense – current	51	28	1,138,730,569	1,360,110,438	5,297,048,578	4,205,224,393
Net profit after tax (60 = 50 - 51)	60		18,544,711,465	11,002,368,802	49,264,131,897	36,518,980,092

Prepared by:

Nguyen Thi Ninh
Chief Accountant

20 January 2025

Approved by:



Cha Gyun Young
Director

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Separate statement of cash flows for the quarter ended 31 December 2024
(Indirect method)

Form B 03 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	2,024 VND	2,023 VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
Profit before tax	1		54,561,180,475	40,724,204,485
Adjustments for				
Depreciation and amortisation	2		24,124,532,524	24,267,437,432
Allowances and provisions	3		233,536,632	226,514,676
Exchange (gains)/losses arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	4		(2,374,740,599)	(2,014,197,196)
(Profits)/losses from investing activities	5		(5,803,043,842)	(6,943,641,051)
Operating profit before changes in working capital	8		70,741,465,190	56,260,318,346
Change in receivables	9		(20,027,944,756)	(24,859,206,348)
Change in inventories	10		(994,213,425)	8,229,481,380
Change in payables and other liabilities	11		11,249,916,893	(5,577,333,512)
Change in prepaid expenses	12		(807,406,885)	(6,155,714,224)
			60,161,817,017	27,897,545,642
Income tax paid	15		(5,608,003,333)	(882,846,741)
Net cash flows from operating activities	20		54,553,813,684	27,014,698,901
Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	21		(16,794,290,935)	(12,010,411,805)
Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		469,545,455	227,272,727
Payments for granting loans, purchase of debt instruments of other entities	23		(140,696,421,766)	(8,517,787,960)
Amounts recovered on borrowing and repurchase of debt instruments of other units	24		129,994,209,726	0
Receipts of interests	27		5,666,969,364	6,580,228,945
Net cash flows from investing activities	30		(21,359,988,156)	(13,720,698,093)

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Separate statement of cash flows for the quarter ended 31 December 202
(Indirect method - continued)

Form B 03 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Payments of dividends	36	(16,773,746,000)	(25,160,619,000)
Net cash flows from financing activities	40	(16,773,746,000)	(25,160,619,000)
Net cash flows during the year (50 = 20 + 30 + 40)	50	(16,420,079,528)	-(11,866,618,192)
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	141,415,093,311	151,434,795,393
Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents	61	1,968,536,954	1,846,916,110
Cash and cash equivalents at the end of the year (70= 50 + 60 + 61)	70 4	159,803,709,793	141,415,093,311

January 2025

Prepared by:



Nguyen Thi Ninh
Chief Accountant

Approved by:



Cha Gyun Young
Director

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the quarter ended 31 December 2024

Form B 09 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements.

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company (“the Company”) was incorporated as a joint stock company in Vietnam.

As at 31 December 2024, the Company had 205 employees (01/01/2024 : 219 employees).

(b) Principal activities

The principal activities of the Company are to produce screws, bolts, hi-tech electronic components for mobiles and other electronic products (including the process of plating).

(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

(d) Company structure

As at 31 December 2024 and 1 January 2024, the Company had one subsidiary as listed in Note 13.

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. The Company prepares and issues its consolidated financial statements separately. For a comprehensive understanding of the Company’s consolidated financial position, its consolidated results of operations and its consolidated cash flows, these separate financial statements should be read in conjunction with the Company’s consolidated financial statements.

(b) Basis of measurement

The separate financial statements, except for the separate statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The separate statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December.

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the quarter ended 31 December 2024

Form B 09 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements.

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company (“the Company”) was incorporated as a joint stock company in Vietnam.

As at 31 December 2024, the Company had 205 employees (01/01/2024 : 219 employees).

(b) Principal activities

The principal activities of the Company are to produce screws, bolts, hi-tech electronic components for mobiles and other electronic products (including the process of plating).

(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

(d) Company structure

As at 31 December 2024 and 1 January 2024, the Company had one subsidiary as listed in Note 13.

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. The Company prepares and issues its consolidated financial statements separately. For a comprehensive understanding of the Company’s consolidated financial position, its consolidated results of operations and its consolidated cash flows, these separate financial statements should be read in conjunction with the Company’s consolidated financial statements.

(b) Basis of measurement

The separate financial statements, except for the separate statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The separate statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December.

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(d) Accounting and presentation currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for separate financial statement presentation purpose.

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these separate financial statements.

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rates (for assets) and account transfer selling rates (for liabilities), at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the separate statement of income.

(b) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

(c) Investments

(i) Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are those that the Company's Board of Directors has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include bonds and loans receivable held to maturity. These investments are stated at costs less allowance for doubtful debts.

(ii) Investments in subsidiaries and investments in equity instruments of other entities

For the purpose of these separate financial statements, investments in subsidiaries and investments in equity instruments of other entities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment value if the investee has suffered a loss which may cause the Company to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(d) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

(e) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and estimated costs to sell.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventories.

(f) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use, and the costs of dismantling and removing the asset and restoring the site on which it is located. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the separate statement of income in the quarter in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	6 – 45 years
▪ plant and equipment	5 – 15 years
▪ motor vehicles	6 – 10 years
▪ office equipment	5 – 10 years
▪ others	10 – 20 years

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(g) Intangible fixed assets

(i) Infrastructure fees

Infrastructure use fees are stated at cost less accumulated amortisation. The initial cost of infrastructure use fees comprises the total amount paid for the use of infrastructure in the land lot in Yen Phong Industrial Zone, Yen Phong District, Bac Ninh Province, specified in Land Lease Contract No. 14/2008/BDS-HDKT dated 6 March 2008 with Viglacera Real Estate Company. Infrastructure use fees are amortised on a straight-line basis over 45 years.

(ii) Software

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over 3 years.

(h) Construction in progress

Construction in progress represents the costs of tangible and intangible fixed assets which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.

(i) Long-term prepaid expenses

(i) Tools and instruments

Tools and instruments include assets held for use by the Company in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulations. Cost of tools and instruments are amortised on a straight-line basis over a period ranging from 2 to 3 years.

(ii) Other prepaid expenses

Other prepaid expenses are expenses related to lawn and hotel fees for golf course rental service, which are amortised on a straight-line basis over a period of 36 to 360 months.

(j) Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their cost.

(k) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Site restoration

The Company has the obligation to restore the land on which its factory is located to its original condition at the end of its land lease period. The provision has been calculated using a discount rate of 3.1% per annum. The discount rate applied is the pre-tax discount rate that reflects current market assessments of the time value of money and those risks specific to the liability that have not been reflected in the best estimate of the expenditure.

(l) Share capital

Ordinary shares

Ordinary shares are recognised at issuance price less incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects. Such costs are recognised as a deduction from share premium.

(m) Taxation

Income tax on the unconsolidated profit for the quarter end 31/12/2024 comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the separate statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(n) Revenue and other incomes

(i) Goods sold

Revenue from the sale of goods is recognised in the separate statement of income when the significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts.

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(ii) Services rendered

Revenue from services rendered is recognised in the separate statement of income in proportion to the stage of completion of the transaction. The stage of completion is assessed by reference to surveys of work performed. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

(iii) Interest income

Interest income is recognised on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(iv) Dividend income

Dividend income is recognised when the right to receive dividend is established.

(o) Leases

Lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

(p) Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

(q) Comparative information

Comparative information in these separate financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior quarter end 31/12/2024 are included as an integral part of the current year financial statements and are intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current quarter end 31/12/2024 . Accordingly, the comparative information included in these separate financial statements is not intended to present the quarter end 31/12/2024 separate financial position, results of operation or cash flows for the prior quarter end 31/12/2024 .

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

4. Cash and cash equivalents

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Cash on hand	70,911,491	12,011,349
Cash in banks	135,727,155,472	117,889,499,972
Cash equivalents	24,005,642,830	23,513,581,990
	159,803,709,793	141,415,093,311

5. Held-to-maturity investments

Held-to-maturity represents deposits with the term of 6 months at domestic banks, which earn interest at rates from 2.8% to 3.3% per annum (1/1/2024: 2.8% - 4.4% per annum)..

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

6. Accounts receivable from customers

(a) Accounts receivable from customers detailed by significant customers

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Seojin Vietnam Limited Company	1,529,532,298	3,637,027,507
Globa SM Tech (M) Sdn Bhd	-	1,535,755,540
Serveone (Vietnam) Company Limited	9,080,493,180	13,926,379,280
Samsung Electronics Vietnam Thai Nguyen Company Limited	5,738,277,227	4,465,814,212
Samsung Electronics Vietnam Company Limited	6,218,598,817	6,728,105,612
Seoul Metal India Private Limited	10,059,767,685	5,436,280,507
Samsung Electronics Singapore Pte. Ltd.	3,340,727,566	2,633,580,779
Seoul Metal Co.,Ltd	2,700,719,100	1,557,208,650
Other customers	34,320,920,084	22,027,178,832
	72,989,035,957	61,947,330,919

(b) Accounts receivable from customers who are related companies

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Seoul Metal India Private Limited – subsidiary	10,059,767,685	5,436,280,507

The trade related amounts due from the related company were unsecured, interest free and are due in 365 days from invoice date.

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company

Notes to the separate financial statements for the quarter ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

7. Overdue debts

	Overdue days	31/12/2024			01/01/2024			
		Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND	Overdue days	Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND
<i>Overdue debts</i>								
Global SM Tech (M) Sdn Bhd	Over 3 years	-	-	-	Over 3 years	1,535,755,540	-	1,535,755,540
Seoul Metal Philippines Inc	Over 3 years	-	-	-	Over 3 years	-	-	-

Based on repayment commitments of these customers and historical payments up to the date of these financial statements, management does not foresee any significant credit risks from these receivables and does not expect that these companies may default and cause losses to the Company.

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

8. Prepayments to suppliers

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
J&Y Electronics Vietnam Company Limited	6,842,764,904	9,503,627,807
Natural Star Vina Joint Stock Company	-	3,398,783,587
Hilock Vietnam Company Limited	21,119,397,512	10,736,076,280
Bedra Viet Nam Alloy Material Company Limited	44,217,750	47,159,995
Other customers	2,504,848,561	2,811,133,923
	30,511,228,727	26,496,781,592

9. Other receivables

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Advances (*)	4,758,000,650	4,147,275,970
Accrued interest from deposits	1,496,482,436	1,137,389,579
	6,254,483,086	5,284,665,549

(*) These mainly include advances to individual members of the Company's management. These advances will be gradually deducted from their monthly salaries. Details are as follows:

	Chức vụ	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
Cha Gyun Young	Director	1,568,000,000	507,480,460
Yang Jeong Gyu	Head of Production Department	2,765,749,600	3,416,914,550
Others		424,251,050	222,880,960
		4,758,000,650	4,147,275,970

10. Inventories

	31/12/2024		01/01/2024
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
	VND	VND	VND
Raw materials	6,452,548,026	-	8,620,206,697
Work in progress	4,669,921,402	-	4,057,766,669
Finished goods	14,566,860,170	-	13,334,644,495
Merchandise inventories	6,407,535,291	-	5,090,033,603
	32,096,864,889	-	31,102,651,464

11. Tangible fixed assets

	Buildings and structures VND	Plant and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Others VND	Total VND
Cost						
Opening balance	139,802,658,484	171,830,326,213	9,829,280,130	8,873,450,337	12,106,358,225	342,442,073,389
Additions	4,529,000,000	2,117,720,079	1,787,803,704	213,340,000	8,146,427,152	16,794,290,935
Disposals	-	-	(2,022,955,454)	-	-	(2,022,955,454)
Closing balance	144,331,658,484	173,948,046,292	9,594,128,380	9,086,790,337	20,252,785,377	357,213,408,870
Accumulated depreciation						
Opening balance	25,055,503,954	111,395,413,425	4,707,271,356	5,436,826,437	5,211,619,651	151,806,634,823
Charge for the year	6,945,915,115	13,032,205,163	1,233,304,159	646,914,394	1,825,109,453	23,683,448,284
Disposals	-	-	(1,330,391,620)	-	-	(1,330,391,620)
Closing balance	32,001,419,069	124,427,618,588	4,610,183,895	6,083,740,831	7,036,729,104	174,159,691,487
Net book value						
Opening balance	114,747,154,530	60,434,912,788	5,122,008,774	3,436,623,900	6,894,738,574	190,635,438,566
Closing balance	112,330,239,415	49,520,427,704	4,983,944,485	3,003,049,506	13,216,056,273	183,053,717,383

Included in the cost of tangible fixed assets were assets costing VND54.62million which were fully depreciated as of 31 December 2024 (01/01/2024 : VND36,736 million), but which are still in active use.

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

12. Intangible fixed assets

	Infrastructure fees	Software	Total
	VND	VND	VND
Cost			
Opening balance	19,885,547,817	43,090,000	19,928,637,817
Additions	-	-	-
Disposals	-	-	-
Closing balance	19,885,547,817	43,090,000	19,928,637,817
Accumulated depreciation			
Opening balance	6,175,179,360	43,090,000	6,218,269,360
Charge for the year	441,084,240	-	441,084,240
Disposals	-	-	-
Closing balance	6,616,263,600	43,090,000	6,659,353,600
Net book value			
Opening balance	13,710,368,457	0	13,710,368,457
Closing balance	13,269,284,217	0	13,269,284,217

Included in intangible fixed assets were assets costing VND43 million which were fully amortised as of 31 December 2024 (01/01/2024 : VND43 million), but which are still in use.

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company

Notes to the separate financial statements for the quarter ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

13. Long-term investments

	Address	Percentage		31/12/2024 and 1/1/2024	
		% of equity owned	% of voting rights	Cost VND	Fair value VND
Subsidiary					Allowance for diminution in value VND
Seoul Metal India Private Limited	India	97.74%	97.74%	1,155,350,000	(*) (1,155,350,000)
Other					
INDUSTRIAS GOL, S.A	Spain	10.0%	10.0%	49,041,000,000	(*) -
				50,196,350,000	(1,155,350,000)

(*) The Company has not determined fair values of these financial instruments for disclosure in the separate financial statements because information about their market prices is not available and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under the Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. There fair values of these financial instruments may differ from their carrying amounts.

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

14. Long-term prepaid expenses

	Tools and instruments VND	Others VND	Total VND
Opening balance	4,259,565,037	9,371,680,852	13,631,245,889
Additions	4,966,761,402	-	4,966,761,402
Amortisation for the year	(3,797,864,448)	(344,940,411)	(4,142,804,859)
Closing balance	5,428,461,991	9,026,740,441	14,455,202,432

15. Accounts payable to suppliers

Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
DOTA PRESSING VINA Co.,Ltd	1,797,061,200	1,297,577,380
Seoul Metal (Korea) Co., Ltd	7,613,343,575	3,131,603,001
KOS Vietnam Co., Ltd	1,660,053,666	904,284,493
Daeho Special Steel Vina Co., Ltd	3,557,252,490	2,236,675,100
Other suppliers	13,825,054,072	9,900,584,334
	28,452,765,003	17,470,724,308

16. Taxes and others payable to State Treasury

	01/01/2024 VND	Incurred VND	Paid/deducted VND	31/12/2024 VND
Value added tax	-	20,832,238,212	(20,832,238,212)	-
Import tax	-	1,298,451,020	(1,298,451,020)	-
Corporate income tax	4,065,224,393	5,297,048,578	(5,608,003,333)	3,754,269,638
Personal income tax	322,157,010	6,369,746,714	(6,339,840,303)	352,063,421
Foreign Contractor Tax	470,595,057	1,034,620,899	(992,359,766)	512,856,190
Other taxes	-	1,169,674,022	(1,169,674,022)	-
	4,857,976,460	36,001,779,445	(36,240,566,656)	4,619,189,249

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the quarter ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

17. Long-term provisions

Long-term provisions include estimated costs of site clearing and restoration that the Company has to pay at the end of the sublease term of the land in Yen Phong Industrial Park - Bac Ninh under Contract No. 14/2008/BDS-HDKT for restoring the site to its original state in accordance with the provisions of the Civil Code and relevant guiding documents.

18. Changes in owners' equity

	Share capital	Capital surplus	Retained profits	Total
	VND	VND	VND	VND
Balance at 01/01/2023	167,737,460,000	95,711,970,000	360,451,969,463	623,901,399,463
Net profit for the period	-	-	36,518,980,092	36,518,980,092
Dividend payments in cash	-	-	(25,160,619,000)	(25,160,619,000)
Balance at 01/01/2024	167,737,460,000	95,711,970,000	371,810,330,555	635,259,760,555
Dividend payments in cash	-	-	(16,773,746,000)	(16,773,746,000)
Net profit for the period	-	-	49,264,131,897	49,264,131,897
Balance at 31/12/2024	167,737,460,000	95,711,970,000	404,300,716,452	667,750,146,452

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

19. Share capital

The Company's authorised and contributed share capital presented in par value are:

	31/12/2024		01/01/2024	
	Number of shares	VND	Number of shares	VND
Authorised share capital	16,773,746	167,737,460,000	16,773,746	167,737,460,000
Issued share capital and shares in circulation				
Ordinary shares	16,773,746	167,737,460,000	16,773,746	167,737,460,000

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividend as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets.

Dividends

On 08 Nov 2024, the Company's General Meeting of Shareholders approved the cash dividends payment plan for 2023 at the rate of 10% equivalent to VND 16,773,746,000 (2023: VND 25,160,619,000).

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

20. Revenue from sales of goods and provision of services

Total revenue represents the gross value of goods sold and services rendered exclusive of value added tax.

Net revenue comprised:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Total revenue		
▪ Sales of finished goods	360,315,490,582	307,997,893,003
▪ Sales of merchandise inventories	116,124,045,765	116,004,607,633
▪ Provision of services and sales of scraps	902,070,989	1,009,167,566
	477,341,607,336	425,011,668,202
Less revenue deductions		
▪ Sales allowances	130,405,480	-
Net revenue	477,211,201,856	425,011,668,202

21. Cost of sales

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Total cost of sales:	354,611,925,121	329,425,979,380
	354,611,925,121	329,425,979,380

22. Financial income

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Interest income from deposits and loans	6,026,062,221	7,062,453,793
Realised foreign exchange gains	7,321,560,358	4,542,999,104
Unrealised foreign exchange gains	2,374,740,599	2,014,197,196
	15,722,363,178	13,619,650,093

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

23. Financial expenses

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Financial expenses	1,758,366,327	1,273,637,021
	<u>1,758,366,327</u>	<u>1,273,637,021</u>

24. Selling expenses

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Staff cost	10,102,691,997	8,281,234,967
Materials and packing fee	2,301,236,699	2,144,629,270
Depreciation and amortisation	1,087,474,126	1,082,412,837
Technology transfer fee	10,346,197,898	7,745,926,027
Outside services	5,849,949,938	5,777,629,387
Other selling expenses	1,515,718,007	1,861,686,245
	<u>31,203,268,665</u>	<u>26,893,518,733</u>

25. General and administration expenses

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Staff costs	16,988,581,770	16,078,989,357
Tools and supplies and office equipment	621,550,716	107,618,032
Depreciation and amortisation	4,061,106,116	3,855,534,742
Taxes, fees and charges	9,550,591	3,000,000
Outside services	15,437,368,885	11,494,008,762
compensation costs	3,950,945,931	-
Other expenses	6,884,989,283	8,593,827,063
	<u>47,954,093,292</u>	<u>40,132,977,956</u>

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

26. Other expenses

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Loss on disposals of fixed assets	98,936,088	35,701,538
Others	2,943,667,242	216,702,258
	(2,844,731,154)	(181,000,720)

27. Production and business costs by element

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Raw material costs included in production costs	187,102,554,757	173,757,942,740
Labour costs and staff costs	64,938,797,492	55,414,683,529
Depreciation and amortisation	24,124,532,524	24,267,437,432
Tools and supplies	34,745,936,747	36,486,259,146
Outside services	113,057,077,211	101,377,528,240
Other expenses	11,941,373,151	11,100,306,513

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

28. Income tax

Recognised in the separate statement of income

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Current tax expense		
Current year	5,297,048,578	4,205,224,393
Over provision in prior years	-	-
	5,297,048,578	4,205,224,393

Applicable tax rates

Under the current tax regulations, the Company has an obligation to pay the government income tax at the rate of 15% of taxable profits for the first 12 years starting from the first year it generates revenue (from 2010 to 2021) and the standard rate for the succeeding years. The current tax regulations allow the Company to be exempt from income tax for 3 years (from 2012 to 2014) and entitled to a 50% reduction in income tax for the 7 succeeding years (from 2015 to 2021).

On 2 August 2022, the Company received Certificate of Incentives No. 4496/GXN-BCT from the Ministry of Industry and Trade stating that the Company was eligible for incentives as prescribed in Article 16 of Decree 111/2015/ND-CP dated 3 November 2015 of the Government on development of supporting industries for precision metal fasteners. Under the current tax regulations, the Company is exempt from income tax for another year (2022) and entitled to a 50% reduction in income tax for the 2 years (from 2023 to 2024) for the supporting industry products specified in the Certificate of Incentives.

All the above tax exemption and reduction are not applicable to other income which is taxed at a rate of 20%.

29. Comparative information

Comparative information as at 1 January 2024 was derived from the balances and amounts reported in the Company's financial statements as at and for the year ended 31 December 2024.

20 January 2025

Prepared by:



Nguyen Thi Ninh
Chief Accountant

Approved by:



Cha Gyun Young
Director